

UBND TỈNH GIA LAI				Phụ lục số 01				T12-2025-GLA			
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 12 NĂM 2025											
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)											
STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.600-11.000	9.178	9.088	-90	-0,98	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000-22.500	16.354	16.681	327	2,00	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-16.000	14.667	14.758	91	0,62	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	14.000-27.000	20.379	20.604	225	1,10	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	50.000-100.000	68.400	67.292	-1.108	-1,62	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	100.000-175.000	124.168	127.239	3.071	2,47	"	"
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-280.000	242.090	246.144	4.054	1,67	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	180.000-280.000	226.032	227.264	1.232	0,55	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-200.000	131.917	130.608	-1.309	-0,99	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-170.000	91.816	89.205	-2.611	-2,84	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-150.000	93.730	97.083	3.353	3,58	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-90.000	69.678	70.684	1.006	1,44	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-280.000	200.830	199.873	-957	-0,48	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.700-35.000	23.772	20.871	-2.901	-12,20	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	14.000-55.000	26.572	23.363	-3.208	-12,07	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	11.000-38.000	25.833	23.495	-2.338	-9,05	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	16.000-58.000	34.316	35.595	1.279	3,73	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-220.000	141.019	146.918	5.899	4,18	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	20.000-28.000	23.129	23.186	57	0,25	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-35.000	27.005	27.845	840	3,11	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và MT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	19.950	19.950	19.950	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 30-10-10	N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10% ; 50kg/bao	đ/kg	15.000	15.000	15.000	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 16-16-8	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao	đ/kg	14.300	14.300	14.300	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm N + BiO	N:20%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	10.300	10.300	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	11.900	12.400	11.900	(500)	(4,03)	"	Công ty CP PB và HC DK Miền Trung
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	30.100	29.800	30.100	300	1,01	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								Sở Nông nghiệp và MT báo cáo	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.200-12.270	12.228	12.235	8	0,06	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed VN-CN BD và Công ty cổ phần CP VN
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	11.814	12.014	11.814	-200	-1,66	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	11.860	11.860	11.860	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	8.826-9.298	9.046	9.062	17	0,18	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	10.933	10.935	10.933	-2	-0,02	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	10.400-11.990	11.128	11.195	67	0,60	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD Công ty CP Việt - Pháp SX TACN
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc TA thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	43.000	43.000	43.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	16.060	15.889	-171	-0,011	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	16.060	15.889	-171	-0,011	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.199-16.116	15.831	15.653	-178	-0,01	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
				đ/m³	300.000-370.000	333.333	333.333	-	-	TBVLXD	Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	34.667	33.917	34.667	750	0,02	Sở Công Thương	(KKG - Petrolimex Gia Lai)
			48kg/bình	đ/kg	34.792	34.042	34.792	750	0,02	bảo cáo	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]	đ/ngày	250.000	250.000	250.000	0	0,00		"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	đ/ngày	400.000	400.000	400.000	0	0,00		"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	đ/lượt	270.000	270.000	270.000	0	0,00		"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]	đ/lượt	-	-	-	-			"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00		"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	0	0,00		"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên	đ/lượt	-	-	-	-	-		"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00		"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	đ/lượt	-	-	-	-	-		"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110.000	110.000	110.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46.000	46.000	46.000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	Tại Bệnh viện Bình Định
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	450.000	450.000	450.000	0	0,00	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0,00	Sở Xây dựng báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
			Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	650.000	650.000	650.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km)	đ/km	8.000	9.000	9.000	0	0,00	"	(KKG-Mai Linh tại Bình Định và Gia Lai; Sun Taxi tại Bình Định và Gia Lai
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	13.400-15.000	14.025	14.025	0	0,00	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-13.900	11.775	11.775	0	0,00	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
46	06.002	Giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chi	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	105.000-169.000	129.474	129.825	351	0,27	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	30.000-48.000	35.983	36.524	542	1,51	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000-40.000	31.898	32.554	655	2,05	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	15.000-58.000	30.818	33.583	2.765	8,97	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	17.000-48.000	26.463	25.800	-663	-2,51	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	20.000-33.000	28.185	27.760	-425	-1,51	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	21.000-32.000	26.649	26.155	-494	-1,85	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.346	25.567	221	0,87	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-375.000	280.298	282.708	2.410	0,86	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	279.901	280.764	863	0,31	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	248.646	257.080	8.434	3,39	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-22.000	14.617	14.750	133	0,91	"	"
61		Củ đun		đ/kg	1.000-10.000	5.674	4.298	-1.377	-24,26	"	"

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI QUÝ IV NĂM 2025
(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.600-11.000	8.908	8.995	87	0,97	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000-22.500	14.945	16.158	1.213	8,11	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-16.000	14.195	14.602	407	2,87	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	14.000-27.000	19.935	20.396	461	2,31	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	50.000-100.000	64.545	66.310	1.764	2,73	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	100.000-175.000	124.069	122.815	-1.254	-1,01	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-280.000	237.709	242.799	5.090	2,14	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	180.000-280.000	214.225	223.949	9.724	4,54	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-200.000	127.843	130.186	2.343	1,83	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-170.000	85.050	88.830	3.780	4,44	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-150.000	94.731	95.808	1.078	1,14	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-90.000	67.655	69.436	1.781	2,63	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-280.000	195.199	197.821	2.623	1,34	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.700-35.000	16.656	20.579	3.923	23,56	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	14.000-55.000	17.240	22.674	5.434	31,52	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	11.000-38.000	16.237	22.196	5.959	36,70	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	16.000-58.000	23.550	31.989	8.440	35,84	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-220.000	138.810	142.640	3.830	2,76	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	20.000-28.000	22.889	23.053	164	0,72	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-35.000	27.276	27.387	110	0,40	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và MT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	19.950	18.970	19.950	980	5,17	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 30-10-10	N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10% ; 50kg/bao	đ/kg	15.000	14.830	15.000	170	1,15	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 16-16-8	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao	đ/kg	14.300	14.300	14.300	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm N + BiO	N:20%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	10.300	10.300	-	0,00	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	11.900	13.433	12.333	-1.100	(8,19)	"	Công ty CP PB và HC DK Miền Trung
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	30.100	30.267	29.933	-333	(1,10)	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								Sở Nông nghiệp và MT báo cáo	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.200-12.270	12.324	12.168	-156	-1,26	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed VN-CN BD và Công ty cổ phần CP VN
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	11.814	12.164	11.947	-217	-1,78	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	11.860	12.310	11.860	-450	-3,66	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	8.826-9.298	9.172	9.051	-121	-1,32	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	10.933	11.344	10.934	-409	-3,61	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	10.400-11.990	11.967	11.150	-817	-6,83	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD Công ty CP Việt - Pháp SX TACN
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thắng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc TA thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	43.000	43.000	43.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	15.929	15.980	51	0,003	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	15.929	15.980	51	0,003	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.199-16.116	15.627	15.687	60	0,004	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
				đ/m ³	300.000-370.000	333.333	333.333	0	0,00	TBVLXD	Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	34.667	29.433	35.667	6.233	0,21	Sở Công Thương báo cáo	(KKG - Petrolimex Gia Lai)
			48kg/bình	đ/kg	34.792	28.383	35.792	7.408	0,26		"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	250.000	200.000	250.000	50.000	25,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	400.000	350.000	400.000	50.000	14,29	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000	250.000	270.000	20.000	8,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-		"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	120.000	100.000	120.000	20.000	20,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	100.000	80.000	100.000	20.000	25,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110.000	110.000	110.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46.000	46.000	46.000	0	0,00	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Bình Định
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	100.000	93.333	100.000	6.667	7,14	Sở Y tế báo cáo	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tình hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	450.000	390.000	430.000	40.000	10,26	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0,00	Sở Xây dựng báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
			Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	650.000	600.000	650.000	50.000	8,33	"	Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km)	đ/km	8.000	10.000	9.000	-1.000	-10,00	"	(KKG-Mai Linh tại Bình Định và Gia Lai; Sun Taxi tại Bình Định và Gia Lai
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	13.400-15.000	14.400	14.025	-375	-2,60	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-13.900	9.000	11.775	2.775	30,83	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	-	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chỉ	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	105.000-169.000	130.174	127.625	-2.549	-1,96	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	30.000-48.000	34.556	35.748	1.191	3,45	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000-40.000	29.559	31.629	2.071	7,01	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	15.000-58.000	30.172	31.402	1.229	4,07	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	17.000-48.000	23.735	25.881	2.146	9,04	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	20.000-33.000	27.378	27.844	466	1,70	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	21.000-32.000	25.799	25.992	193	0,75	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	26.036	26.485	449	1,73	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-375.000	258.227	273.523	15.296	5,92	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	267.954	275.402	7.448	2,78	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	250.167	249.653	-514	-0,21	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-22.000	13.254	14.298	1.044	7,88	"	"
61		Củ đụn		đ/kg	1.000-10.000	4.235	5.022	788	18,60	"	"

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2025

(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.600-11.000	9.900	9.374	-525	-5,31	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000-22.500	-	15.370	-	-	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-16.000	-	14.598	-	-	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	14.000-27.000	18.873	19.612	740	3,92	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	50.000-100.000	56.988	66.221	9.234	16,20	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	100.000-175.000	112.431	127.114	14.683	13,06	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-280.000	236.455	245.040	8.585	3,63	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	180.000-280.000	211.794	220.332	8.538	4,03	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-200.000	116.085	127.348	11.263	9,70	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-170.000	101.132	87.860	-13.272	-13,12	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-150.000	101.466	91.119	-10.347	-10,20	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-90.000	61.183	69.362	8.179	13,37	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-280.000	172.207	210.492	38.285	22,23	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.700-35.000	13.635	17.388	3.753	27,53	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	14.000-55.000	17.377	20.272	2.895	16,66	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	11.000-38.000	14.354	18.567	4.214	29,36	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	16.000-58.000	27.598	26.222	-1.376	-4,99	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000-220.000	148.492	148.533	41	0,03	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	20.000-28.000	23.164	23.248	84	0,36	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-35.000	28.398	27.512	-886	-3,12	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và MT bảo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	18.970-19.950	16.778	19.460	2.682	15,99	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 30-10-10	N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10% ; 50kg/bao	đ/kg	14.830-15.000	-	14.915	-	-	"	Công ty CP Phân bón Hà Lam
		NPK 16-16-8	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao	đ/kg	14.300	-	14.300	-	-	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm N + BiO	N:20%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	-	10.300	-	-	"	Công ty CP Phân bón Hóa Mỹ
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	12.333-13.433	-	12.883	-	-	"	Công ty CP PB và HC DK Miền Trung
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	29.933-30.267	27.908	30.100	2.192	7,85	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								Sở Nông nghiệp và MT báo cáo	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.200-12.270	13.542	12.494	-1.048	-7,74	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed VN-CN BD và Công ty cổ phần CP VN
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	11.814	12.213	12.110	-103	-0,84	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.433	13.216	-217	-1,61	"	Công ty TNHH New Hope BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	11.860	12.368	12.198	-171	-1,38	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	8.826-9.298	9.066	9.119	53	0,59	"	Công ty TNHH ANT
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	10.933	12.051	11.580	-471	-3,91	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	10.400-11.990	13.842	12.676	-1.165	-8,42	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD Công ty CP Việt - Pháp SX TACN
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc TA thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	43.000	33.000	43.000	10.000	30,30	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	16.599	16.016	-583	-3,51	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	15.411-16.200	16.599	16.016	-583	-3,51	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.199-16.116	16.449	15.703	-746	-4,53	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
				đ/m ³	300.000-370.000	-	333.333	-	-	TBVLXD	Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	Điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	34.667	37.666	35.518	-2.148	-5,70	Sở Công Thương báo cáo	(KKG - Petrolimex Gia Lai)
			48kg/bình	đ/kg	34.792	37.826	35.350	-2.476	-6,55		"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	200.000-250.000	200.000	212.500	12.500	6,25	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000-400.000	350.000	362.500	12.500	3,57	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000-270.000	250.000	255.000	5.000	2,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000-120.000	100.000	105.000	5.000	5,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80.000-100.000	80.000	85.000	5.000	6,25	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110.000	110.000	110.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46.000	46.000	46.000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000-100.000	80.000	88.333	8.333	10,42	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Bình Định
	04.002.2	Ngây giường điều trị nội trú nội khoa, loại I								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngây Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	350.000-430.000	350.000	383.333	33.333	9,52	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	2.500	3.333	833	33,33	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	12.500	15.000	2.500	20,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	500.000	500.000	500.000	0	0,00	Sở Xây dựng báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
			Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng	đ/vé	650.000	-	625.000	-	-	"	Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km)	đ/km	8.000	10.000	9.500	-500	-5,00	"	(KKG-Mai Linh tại Bình Định và Gia Lai; Sun Taxi tại Bình Định và Gia Lai
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	13.400-15.000	14.400	14.213	-188	-1,30	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900-13.900	9.000	10.388	1.388	15,42	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	-	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chi	460.000	435.500	460.000	24.500	5,63	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	105.000-169.000	128.254	133.700	5.446	4,25	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	30.000-48.000	35.003	34.881	-123	-0,35	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000-40.000	28.738	29.265	526	1,83	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	15.000-58.000	22.572	27.048	4.476	19,83	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	17.000-48.000	21.010	24.279	3.269	15,56	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	20.000-33.000	27.805	26.537	-1.268	-4,56	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	21.000-32.000	25.173	25.058	-114	-0,45	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	24.507	24.948	441	1,80	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-375.000	238.750	254.837	16.087	6,74	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	238.542	257.447	18.905	7,93	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	222.525	238.130	15.605	7,01	"	"
60		Than hầm		đ/kg	9.000-22.000	13.710	13.898	188	1,37	"	"
61		Củ đụn		đ/kg	1.000-10.000	3.045	4.231	1.186	38,95	"	"